



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 41+42

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08-7-2020	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh	4
08-7-2020	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	6
08-7-2020	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND về chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2030	27
08-7-2020	Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	29
08-7-2020	Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND về việc phân cấp thẩm quyền Đề án cho thuê quyền khai thác; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	33
08-7-2020	Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai thác quặng khoáng cổ từ nguồn ngân sách địa phương	36
08-7-2020	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	40

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

07-7-2020	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên UBND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	42
08-7-2020	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	43
08-7-2020	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	45
08-7-2020	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND bổ sung danh mục dự án vào chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	56
08-7-2020	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư đô thị Tây Bắc Ii, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk	58
08-7-2020	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	62
08-7-2020	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2,3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	65
08-7-2020	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào nông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng	75
08-7-2020	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	79

08-7-2020	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án Di dân khẩn cấp vùng ống, lũ quyết, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	82
08-7-2020	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	85
08-7-2020	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND về điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2,3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	88

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2020/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT**Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK****KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật sau của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Nghị quyết số 91/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết số 176/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C của tỉnh Đắk Lắk.

3. Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển, thanh lý, bán quyền thu phí sử dụng, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc quy định mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về mức thu các loại phí và lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

VỀ MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I: CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Mức thu:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong một thời gian nhất định để sinh hoạt, sản xuất, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh.

2. Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m²/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;
- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 40.000 đồng/m²/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng nộp phí thăm quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

2. Mức thu:

ĐVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	40.000	30.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	30.000	25.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrăk	30.000	25.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	30.000	25.000
2	Các Công trình văn hóa, di tích lịch sử	30.000	20.000
3	Bảo tàng	30.000	20.000

- Giảm 50% mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012).

+ Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP); trẻ em từ 6 tuổi trở xuống.

- Từ 01/7/2020 đến 31/12/2020, giảm 50% mức thu phí thăm quan di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng do các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch quản lý. Riêng đối với những đối tượng đã được giảm phí thăm quan di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất khoản 2 Điều này thì được miễn toàn bộ khoản phí trên.

3. Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo điểm b, điều 12, 13, 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015) để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

2. Mức thu:

- Cấp mới: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp lại: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 70% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ và tiện ích phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của 1 thư viện.

2. Mức thu:

- Thẻ đọc, mượn:

+ Học sinh, sinh viên: 20.000 đồng/thẻ/năm;

+ Các đối tượng khác: 30.000 đồng/thẻ/năm.

Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc khác:

+ Học sinh, sinh viên: 30.000 đồng/năm;

+ Các đối tượng khác: 50.000 đồng/thẻ/năm.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với: trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... thực hiện theo giá dịch vụ và được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

3. Tỷ lệ trích:

Đề lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (thẩm định lập lại và bổ sung) là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường lập lại và bổ sung và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

Tổng vốn đầu tư	Mức thu (đồng/phương án)
- Đến 50 tỷ đồng	8.400.000
- Trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng	10.500.000
- Trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng	19.000.000
- Trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	20.000.000
- Trên 500 tỷ đồng	26.000.000

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1. Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

2. Mức thu:

STT	Nội dung	Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
		Đất sản xuất, kinh doanh (đồng/hồ sơ)	Các loại đất còn lại (đồng/hồ sơ)	Đất sản xuất, kinh doanh (đồng/hồ sơ)	Các loại đất còn lại (đồng/hồ sơ)
b.1	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:				
b.1.1	Hộ gia đình, cá nhân				
	Diện tích dưới 500 m ²	700.000	400.000	455.000	260.000
	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²	980.000	560.000	640.000	360.000
	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.470.000	840.000	960.000	550.000
	Diện tích trên 10.000 m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
b.1.2	Tổ chức				
	Diện tích dưới 500 m ²	1.230.000	700.000	796.000	460.000
	Diện tích từ 500 m ² dưới 3.000 m ²	1.720.000	980.000	1.120.000	640.000
	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
	Diện tích từ 10.000 m ² trở lên	4.500.000	2.580.000	2.930.000	1.680.000
b.2	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại (bao gồm cả trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền mà phải cấp mới Giấy chứng nhận): Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Điểm b (b.1) Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này.				

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

- Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất; hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

- Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi, người khuyết tật.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt và thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Mức thu:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	5.000.000

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

ĐVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới $1 \text{ m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2 \text{ m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	8.400.000

c) Thẩm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m^3 đến dưới $30.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	14.600.000

d) Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

đ) Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu:

- Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;
- Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

1. Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

2. Mức thu phí: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp.

c) Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Cung cấp dữ liệu đất đai cho Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi, người khuyết tật.

Điều 12. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu tìm hiểu thông tin về đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

2. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

c) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là khoản thu nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí và phạm vi áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

2. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương II: CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 14. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

2. Mức thu:

a) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp, (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

b) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

- Người được cơ quan công an cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

- Không thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

2. Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

a) Đối với cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

b) Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu 5.000 đồng/lần cấp.

(Không thu lệ phí cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính)

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch	10.000 đồng/trường hợp

	cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn)

b) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/ trường hợp
6	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	25.000 đồng/trường hợp
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch (khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử...) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có	75.000 đồng/trường hợp

	thẩm quyền của nước ngoài	
9	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp

c) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm cả cấp lại).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mức thu:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 1.000.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 800.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	25.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

- Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

b) Đối với tổ chức:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	500.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có	

	nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng 30.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp tác xã (bao gồm giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu:

a) Hộ gia đình khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/01 lần cấp.

b) Hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

c) Liên hiệp hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

d) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

đ) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

e) Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2020/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Mục tiêu

Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức tham gia đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tạo mặt bằng đảm bảo về cơ sở hạ tầng, môi trường để kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án công nghiệp có tiềm năng, lợi thế phát triển ở địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động của cụm công nghiệp.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Cụm công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập theo quy định.

b) Giá cho thuê cơ sở hạ tầng và giá thuê lại đất trong cụm công nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Mỗi hạng mục chỉ được hỗ trợ một lần. Trường hợp cùng một hạng mục nhưng có các nguồn hỗ trợ từ những chương trình khác nhau thì chủ đầu tư được lựa chọn chương trình phù hợp;

b) Ưu tiên hoàn thiện, đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động;

c) Ưu tiên hỗ trợ cho các cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy cao; hạng mục có tác động lớn, công suất đưa vào sử dụng cao.

5. Nội dung hỗ trợ

Trong mỗi cụm công nghiệp, ngân sách tỉnh đầu tư các hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải tập trung; đường giao thông đối ngoại; đường trục chính; san ủi mặt bằng.

6. Kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào
nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk dự thảo Nghị quyết về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc thực hiện chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp; nguồn và mức vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ, hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

Những nội dung khác liên quan đến chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không nêu trong Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

b) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

4. Thực hiện chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đáp ứng quy định theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ một phần lãi suất vay thương mại sau khi dự án đầu tư hoàn thành. Cụ thể:

a) Mức hỗ trợ lãi suất: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

Căn cứ để xác định chênh lệch lãi suất hỗ trợ:

- Mức lãi suất vay thương mại làm cơ sở để ngân sách tỉnh cấp bù chênh lệch lãi suất là lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng Đồng Việt Nam thấp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng thời hạn cho vay và cùng thời kỳ.

- Mức lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư làm căn cứ cấp bù chênh lệch lãi suất là mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước được công bố áp dụng cho từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, cụ thể đối với từng dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Phương thức hỗ trợ

- Ngân sách tỉnh cấp trực tiếp cho doanh nghiệp chênh lệch lãi suất vay mà doanh nghiệp được hỗ trợ và được thực hiện theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa doanh

ng nghiệp với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký; mỗi dự án chỉ được xem xét, hỗ trợ đối với 01 hợp đồng tín dụng.

- Không thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn.

e) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án đầu tư được các tổ chức tín dụng thẩm định và ký hợp đồng;

- Có thỏa thuận/hợp đồng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị được chính quyền địa phương xác nhận đối với dự án có hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị.

5. Nguồn và mức vốn thực hiện các chính sách

a) Ngân sách trung ương: Thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018; khoản 1 Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018.

b) Ngân sách địa phương: Hàng năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% ngân sách địa phương chi cho ngành nông nghiệp để thực hiện các chính sách tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; được giao thành Mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”, nếu trong năm chi chưa hết chuyển sang những năm sau để thực hiện.

Trong đó, ngân sách địa phương chi hàng năm cho ngành nông nghiệp bao gồm: Khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do tỉnh quản lý và chi thường xuyên cho sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông thôn khác. Cụ thể:

- Nguồn chi thường xuyên hàng năm và 05 năm ngân sách tỉnh thực hiện hỗ trợ lãi suất vay thương mại, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và phát triển thị trường theo Điều 8 và Điều 10 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

- Nguồn chi đầu tư phát triển hàng năm và 05 năm ngân sách tỉnh hỗ trợ các nội dung còn lại theo quy định Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hằng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp, trình HĐND tỉnh quyết định tổng mức vốn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP hằng năm và 05 năm của tỉnh.

6. Cơ chế hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ: Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 16 và 17 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 06/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác;
quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án
cho thuê quyền khai thác; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý và xử lý tài
sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm
tra số 56/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai
thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài
sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp
bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.
2. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

3. Doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

5. Tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

1. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong các trường hợp:

- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh xuống cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và ngược lại;

- Giữa các huyện, thị xã, thành phố với nhau.

b) Trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong các trường hợp:

- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện xuống cơ quan, tổ chức, đơn vị xã, phường, thị trấn và ngược lại;

- Giữa các xã, phường, thị trấn với nhau.

4. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không gắn liền với đất, mặt nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không gắn liền với đất, mặt nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

5. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 07/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò,
khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

1. Mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương như sau:

a) Chi thù lao cho cán bộ khoa học, kỹ thuật (là người của cơ quan có chức năng thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc được cử tham gia thường xuyên và trực tiếp vào dự án thăm dò, khai quật khảo cổ): Mức chi 300.000 đồng/người/ngày. Số ngày làm căn cứ để thanh toán chi bồi dưỡng là số ngày thực tế trực tiếp làm việc tại hiện trường khai quật hoặc trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ

chỉnh lý hiện vật khảo cổ theo sự phân công và có sự xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chủ nhiệm đề tài/dự án trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài mức chi bồi dưỡng nêu trên, cán bộ khoa học, kỹ thuật vẫn được hưởng chế độ lương, các loại phụ cấp đang hiện hưởng, chế độ công tác phí theo quy định đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ (là người ký hợp đồng tham gia tư vấn khoa học trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ):

Chuyên gia tư vấn khoa học tham gia tư vấn dự án thăm dò, khai quật khảo cổ theo hình thức hợp đồng tư vấn. Mức chi cho chuyên gia tư vấn khoa học làm căn cứ để ký kết hợp đồng trọn gói cho những ngày tham gia tư vấn: Mức chi 650.000 đồng/ngày/người; ngoài mức thù lao trên, chuyên gia tư vấn khoa học được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác, tiền tàu, xe (nếu có) theo mức chi quy định về chế độ công tác phí áp dụng đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật: Mức chi theo quy định hiện hành về công tác phí, chế độ chi hội nghị tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì công tác thăm dò, khai quật khảo cổ.

d) Mức chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24h: Chi theo hợp đồng thỏa thuận theo mức giá thuê khoán nhân công trên địa bàn; mức chi từ 250.000 đồng/ngày/người đến 350.000 đồng/ngày/người.

e) Mức chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:

- Mức chi viết báo cáo sơ bộ: Tối đa không quá 4.000.000 đồng/báo cáo.
- Mức chi viết báo cáo khoa học: Tối đa không quá 12.000.000 đồng/báo cáo.

g) Mức chi cho công tác lập hồ sơ khoa học:

- Chi dập hoa văn và văn bia: Tối đa không quá 100.000 đồng/bản (khổ A4), tối đa không quá 150.000 đồng/bản (khổ A3), tối đa không quá 250.000 đồng/bản (khổ A2), tối đa không quá 450.000 đồng/bản (khổ A0).

- Chi chụp ảnh, chụp di tích và di vật: Tối đa không quá 25.000 đồng/ảnh (bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9x12).

- Phiếu đăng ký hiện vật (mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật): Tối đa không quá 30.000 đồng/phiếu.

- Mức chi đo vẽ di tích, di vật (mặt bằng tổng thể khu di tích, mặt bằng hiện trạng di tích, mặt cắt địa tầng, chi tiết các dấu vết kiến trúc..., hình dáng, hoa văn của các loại di vật...): Chi theo hợp đồng thỏa thuận trên cơ sở ngày công lao động và mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết này.

h) Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ: Được thực hiện theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng công việc thực tế và trong phạm vi dự toán kinh phí đã được cấp có thẩm quyền giao.

i) Mức chi về mua sắm hoặc thuê trang thiết bị vật tư, dụng cụ, văn phòng phẩm phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ; thuê phương tiện đi lại; lán trại tại công trường phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ; in ấn, photo, nhân bản hồ sơ và báo cáo; thuê khoán lắp hồ hoặc bảo tồn di tích sau khi thăm dò, khai quật được căn cứ định mức quy định hiện hành, giá thực tế của địa phương tại thời điểm thăm dò, khai quật và được thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị được Nhà nước giao nhiệm vụ mua sắm, quản lý sử dụng tài sản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm chấp hành đúng quy định hiện hành về mua sắm, quản lý sử dụng tài sản nhà nước; trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án.

k) Mức chi về công tác di dời các di tích, di vật hoặc lấp cát bảo tồn tại chỗ các di tích, di vật dưới lòng đất; thuê khoán kho, bãi bảo quản tạm thời di tích, di vật; thuê máy móc cần thiết phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện theo hợp đồng căn cứ vào định mức quy định hiện hành, đơn giá do tỉnh ban hành theo quy định của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật hoặc mức giá thực tế trên địa bàn và trong phạm vi dự toán được duyệt theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

l) Chi hoạt động bộ máy của đoàn khai quật hoặc của dự án thăm dò, khai quật khảo cổ: Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các định mức chi hiện hành.

m) Ngoài những nội dung chi trên, trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì công tác thăm dò, khai quật khảo cổ phối hợp với các cơ quan liên quan xác định nội dung và mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách địa phương

a) Kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ mang tính thường xuyên sử dụng trong dự toán kinh phí sự nghiệp văn hóa được giao hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Đối với các dự án thăm dò, khai quật khảo cổ có quy mô lớn, nguồn kinh phí thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Cơ quan, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm xây dựng dự toán chi theo nội dung và định mức quy định tại Nghị quyết này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Khuyến khích cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ huy động nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân để thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ trên địa bàn tỉnh.

3. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 08/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT**Quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;**Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương khen thưởng người cao tuổi;**Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan đến thực hiện chúc thọ, mừng thọ và người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

1. Mức quà tặng người cao tuổi ở tuổi 70, 75 tuổi là 400.000 đồng tiền mặt;

2. Mức quà tặng người cao tuổi ở tuổi 80, 85 tuổi là 500.000 đồng tiền mặt;

3. Mức quà tặng người cao tuổi thọ 90 tuổi quà gồm hiện vật trị giá 300.000 đồng và 700.000 đồng tiền mặt;

4. Mức quà tặng người cao tuổi thọ 95 tuổi là 1.000.000 đồng tiền mặt;

5. Mức quà tặng người cao tuổi thọ 100 tuổi quà gồm 5 mét vải lụa hoặc thổ cẩm trị giá 500.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền mặt;

6. Mức quà tặng người cao tuổi thọ trên 100 tuổi là 1.200.000 đồng tiền mặt.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chúc thọ và tặng quà người cao tuổi thọ 100 tuổi và 90 tuổi bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Cơ quan thường trực của Ban công tác người cao tuổi cấp tỉnh).

2. Kinh phí tặng quà người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 17/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 62 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Trần Đình Nhuận, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 18/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chuyển đổi mục đích sử dụng 3,21 ha rừng tự nhiên tại Lô 1, 2, Khoảnh 3 và Lô 1, 2, Khoảnh 4, Tiểu khu 462, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn sang mục đích khác để thực hiện Dự án khẩn cấp Bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 (Có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Nghị quyết số: 18/NQ - HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích rừng (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Ngoài QH 3 loại rừng (ha)	Căn cứ pháp lý
1	Dự án khẩn cấp Bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020	Trung tâm Bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk	Lô 1, 2 khoảnh 3 và lô 1, 2 khoảnh 4 TK 462, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	3,21	3,21	0	0	0	Văn bản số 146/TTg-NN, ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ
Tổng cộng				3,21	3,21	0	0	0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 19/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải
chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ
về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích
dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Điều
chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-
2020) tỉnh Đắk Lắk;*

Xét Tờ trình số 59 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc Nghị quyết bổ sung 04 dự án vào danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Bổ sung danh mục 56 dự án phải thu hồi đất với tổng diện tích là 756,52 héc ta.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Bổ sung danh mục 18 dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa với tổng diện tích là 27,27 héc ta.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Nghị quyết cập nhật quy hoạch sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đúng theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I: Danh mục bổ sung dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	ONT	ODT	DTT	SKC	DGT	DTL	TON	TIN	SON	MNC	CSD	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)	Huyện
	Tổng		756.52	26.78	139.58	519.65	5.76	5.32	25.74	0.76	0.20	0.55	3.80	0.06	0.07	0.01	0.58	2.18	25.48	215,531		
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		145.15	19.71	42.09	54.95	0.54	4.68	21.46		0.20		0.01	0.06		0.01			1.44	170,000		
1	Kênh Chính Bắc (đoạn từ K10+670 đến K21+354) - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	27.14	4.16	6.36	10.75		1.20	3.50					0.05					1.12	30,000	Các xã Cư Yang, Ea Pal, Cư Prông	Huyện Ea Kar
2	Tuyến kênh Bắc - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	70.60	6.75	29.55	30.85	0.50	2.20	0.55		0.20									100,000	Các xã Cư Bông, Cư Yang, Ea Pal, Cư Prông	Huyện Ea Kar
3	Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	47.41	8.80	6.18	13.35	0.04	1.28	17.41				0.01	0.01		0.01			0.32	40,000	Các xã Cư Bông, Cư Elang, Ea Ô	Huyện Ea Kar
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		10.16	1.53	1.29	4.55		0.02	0.77			0.03	1.71		0.07		0.14		0.05	6,652		
4	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur	DTL	1.93	0.63	0.65	0.65														1,693	Xã Cư Êbur	Thành phố Buôn Ma Thuột
5	Nâng cấp hồ 201, xã Cư Êbur	DTL	1.08	0.53	0.25	0.20			0.10											533	Xã Cư Êbur	Thành phố Buôn Ma Thuột

6	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin đi xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	DGT	3.09	0.07	0.29	0.05		0.02	0.66			0.03	1.71		0.07		0.14		0.05	504	Xã Hòa Hiệp	Huyện Cư Kuin
7	Nâng cấp đập Ea Kar, TT Ea Kar, huyện Ea Kar	CLN	0.30			0.30														700	Xã Ea Kmút	Huyện Ea Kar
8	Đường giao thông Cụm công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	DNL	3.35			3.35														1,072	Xã Ea Lê	Huyện Ea Súp
9	Cầu Cư Păm (Km21+050) Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông - Phần đường hai đầu cầu	DGT	0.01						0.01											2,000	Xã Hòa Tân	Huyện Krông Bông
10	Đường vào Thác Bim Bịp	DGT	0.40	0.30	0.10															150	Xã Bông Krang	Huyện Lắk
III	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện		38.51	2.89	5.59	7.87			0.71	0.56								20.90	38,879			
11	Mở rộng trường THCS Phạm Hồng Thái	DGD	0.08							0.08										15,520	Phường Thắng Lợi	Thành phố Buôn Ma Thuột
12	Đường Thủ Khoa Huân	DGT	0.01			0.01				0.01										370	Phường Thành Nhất	Thành phố Buôn Ma Thuột
13	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính xã Ea Kao	DGT	0.70						0.70											500	Xã Ea Kao	Thành phố Buôn Ma Thuột
14	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn An Ninh	DGT	0.20							0.20										690	Phường Ea Tam	Thành phố Buôn Ma Thuột
15	Mở rộng nghĩa trang thôn 3 - Buôn M'rê xã Hoà Phú (điều chỉnh lại diện tích)	NTD	2.70		1.61	1.09														2,997	Xã Hòa Phú	Thành phố Buôn Ma Thuột

16	Ủi thô 03 trục đường xung quanh Quảng trường Trung tâm thị xã	DGT	0.51			0.51													4,101	Phường An Lạc	Thị xã Buôn Hồ
17	Dự án mở rộng trường Mầm non Bông Sen xã Ea Tih	DGD	0.06		0.06														300	Xã Ea Tih	Huyện Ea Kar
18	Dự án mở rộng Trường Mầm non Sao Khuê xã Ea Đar	DGD	0.08		0.08														300	Xã Ea Đar	Huyện Ea Kar
19	Đường giao thông từ QL 26 đi trung tâm xã Ea Kmut	DGT	0.29			0.01			0.01	0.27									200	Xã Ea Kmut	Huyện Ea Kar
20	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Sô đi thôn 5, Buôn Ea Kông, Buôn Ea Puk, xã Ea Sô, huyện Ea Kar	DGT	0.30			0.30													200	Xã Ea Sô	Huyện Ea Kar
21	Đường vành đai bờ hồ Ea Kar	DGT	0.20			0.20													200	Thị trấn Ea Kar	Huyện Ea Kar
22	Cửa xả cống thoát nước ngang dự án nâng cấp mở rộng đường qua thị trấn Ea Knốp đoạn Km 88+425,09-Km 91+383.70 quốc lộ 26	DTL	0.00							0.00									800	Thị trấn Ea Knốp	Huyện Ea Kar
23	Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang	DTL	25.09		0.50	3.69											20.90		4,700	Xã Cư Elang	Huyện Ea Kar
24	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né	DTL	2.32	0.51	0.75	1.06													701	Các xã Cư Né, Ea Sin	Huyện Krông Búk
25	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0.26	0.10	0.16														600	Thị trấn Phước An	Huyện Krông Pắc

26	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3.81	2.28	1.53														5,500	Thị trấn Phước An	Huyện Krông Pắc
27	Bãi rác xã Buôn Tría	DRA	0.50		0.50														300	Xã Buôn Tría	Huyện Lắk
28	Nghĩa địa xã Buôn Tría	NTD	1.40		0.40	1.00													900	Xã Buôn Tría	Huyện Lắk
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		562.70	2.65	90.61	452.29	5.22	0.62	2.80	0.20		0.52	2.08				0.44	2.18	3.09		
29	Mở rộng chợ Hòa Phú (điều chỉnh lại diện tích)	DCH	1.40		0.60				0.80											Xã Hòa Phú	Thành phố Buôn Ma Thuột
30	Đường giao thông nối Quốc lộ 26 (km145+800) - QL14 - Tỉnh lộ 8 (điều chỉnh lại diện tích)	DGT	6.50	0.02	0.21	3.94		0.41	1.74	0.18										Các phường Tân Hòa, Tân An và xã Ea Tu	Thành phố Buôn Ma Thuột
31	Dự án thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án Đường giao thông nối Quốc lộ 26 (km145+800)- QL14 - Tỉnh lộ 8 theo hình thức PPP hợp đồng BT (điều chỉnh lại diện tích)	KDV	19.80		14.08	4.89							0.83								Thành phố Buôn Ma Thuột
32	Nâng công suất truyền tải ĐZ 110 kV TBA 220 kV Krông Búk - Buôn Ma Thuột	DTL	0.01	0.01																Xã Ea Tul	Thành phố Buôn Ma Thuột
33	Đường dây 110 kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0.10			0.10														Các xã Krông Na và Ea Huar	Huyện Buôn Đôn
34	Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	NTD	95.63		3.04	84.48	5.22						0.71					2.18		Xã Ea Nuôl	Huyện Buôn Đôn

35	Dự án đầu nối 110 kV sau TBA 220 kV Krông Ana (Cư Kuin)	DNL	0.29		0.21	0.08													Các xã Dray Bhang và Ea Tiều	Huyện Cư Kuin
36	Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đăk Lăk	NKH	45.08		28.46	15.52		0.12					0.54				0.44		Xã Ea M'droh	Huyện Cư M'gar
37	Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 (Km 145+800) - Quốc lộ 14 - Tỉnh lộ 8, thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	2.35			2.28		0.07											Xã Cư Suê	Huyện Cư M'gar
38	Nhà máy điện gió tại huyện Cư M'gar 2	DNL	13.73			13.73													Các xã Ea Tul, Cư Diê M'nông	Huyện Cư M'gar
39	Nhà máy điện gió Ea H'leo 1	DLN	140.00		18.20	121.80													Các xã Ea Nam, Ea Khal, Đilê Yang	Huyện Ea H'leo
40	Nhà máy điện gió tại huyện Ea H'leo 10	DNL	14.98		1.69	12.25											1.04		Các xã Ea Khal, Ea Ral	Huyện Ea H'leo
41	Nhà máy điện gió tại huyện Ea H'leo 11	DNL	10.42			10.42													Các xã Ea Khal, Ea Ral; thị trấn Ea Đrăng	Huyện Ea H'leo
42	Dự án đầu tư bổ sung một số đoạn tuyến của QL 26 và dự án BOT QL 26 đoạn qua tỉnh Đăk Lăk - giai đoạn đầu bổ sung	DGT	0.20		0.20														Các xã Ea Tih, Cư Huê	Huyện Ea Kar

43	Công trình: Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0.68					0.14	0.02		0.52									Các xã, thị trấn	Huyện Ea Kar
44	Đường dây 110 kV Ea Súp 1&2 (Cụm dự án điện mặt trời Xuân Thiện - Ea Súp)	DNL	0.51			0.51														Xã Ia Lốp	Huyện Ea Súp
45	Đường dây 110 kV Ea Súp 3 (Cụm dự án điện mặt trời Xuân Thiện - Ea Súp)	DNL	1.46			1.46														Xã Ia Lốp	Huyện Ea Súp
46	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 6	DNL	18.00		9.00	9.00														Các xã Cư Pong, Ea Ngai	Huyện Krông Búk
47	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 1	DNL	17.50		0.20	17.16												0.14		Các xã Cư Pong, Cư Kpô	Huyện Krông Búk
48	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 2	DNL	16.69			15.27												1.42		Các xã Cư Pong, Cư Kpô	Huyện Krông Búk
49	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 3	DNL	10.78			10.44												0.34		Xã Cư Né	Huyện Krông Búk
50	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 4	DNL	16.00			15.85												0.15		Xã Cư Né	Huyện Krông Búk
51	Nhà máy điện gió tại huyện Krông Búk 5	DNL	29.41		7.12	22.29														Các xã Ea Sin, Cư Né	Huyện Krông Búk
52	Đường dây 220 kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	DNL	0.49	0.02	0.03	0.33		0.02	0.09											Các xã Ea Dăh, Ea Hồ, Phú Xuân	Huyện Krông Năng

53	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110 kV Krông Năng	DNL	0.11			0.08			0.03											Thị trấn Krông Năng và các xã Ea Tân, Diê Ya, Tam Giang, Ea Tam	Huyện Krông Năng
54	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0.05			0.05			0.01											Thị trấn Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An	Huyện Krông Pắc
55	Nhà máy điện gió tại huyện Cư M'gar, thị xã Buôn Hồ 3	DNL	87.53	2.60		84.93														Các xã Bình Thuận, Ea Siên, Cư Bao, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ (64,63 ha) và xã Ea Drong, huyện Cư M'gar (22,90 ha)	Thị xã Buôn Hồ và huyện Cư M'gar
56	Nhà máy điện gió tại các huyện Krông Búk, Krông Năng	DNL	13.00		7.57	5.43														Xã Tân Lập, huyện Krông Búk (10,21 ha) và xã Ea Hồ, huyện Krông Năng (2,79 ha)	Huyện Krông Búk và huyện Krông Năng

Phụ lục II: Danh mục bổ sung dự án đầu tư có sử dụng đất dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Huyện
	Tổng		27.27		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang mục đích khác theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân tại xã Ea Huar	ONT	0.25	Xã Ea Huar	Huyện Buôn Đôn
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang mục đích khác theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân tại xã Ea Wer	ONT	0.20	Xã Ea Wer	Huyện Buôn Đôn
3	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân tại xã Tân Hòa	ONT	0.20	Xã Tân Hòa	Huyện Buôn Đôn
4	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin đi xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	DGT	0.07	Xã Hòa Hiệp	Huyện Cư Kuin
5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang mục đích khác theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	CLN	0.29	Xã Cư Ni	Huyện Ea Kar
6	Kênh Chính Bắc (đoạn từ K10+670 đến K21+354) - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	4.16	Các xã Cư Yang, Ea Pal, Cư Prông	Huyện Ea Kar
7	Tuyến kênh Bắc - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	6.75	Các xã Cư Bông, Cư Yang, Ea Păl, Cư Prông	Huyện Ea Kar
8	Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DTL	8.80	Các xã Cư Bông, Cư Elang, Ea Ô	Huyện Ea Kar
9	Cửa hàng xăng dầu Chiến Hương	TMD	0.06	Xã Ya Tờ Mốt	Huyện Ea Súp
10	Đường dây 220 kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	DNL	0.02	Các xã Ea Dăh, Ea Hồ, Phú Xuân	Huyện Krông Năng
11	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0.10	Thị trấn Phước An	Huyện Krông Pắc
12	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	2.28	Thị trấn Phước An	Huyện Krông Pắc
13	Đường vào Thác Bìm Bịp	DGT	0.30	Xã Bông Krang	Huyện Lắk
14	Nâng công suất truyền tải ĐZ 110 kV TBA 220 kV Krông Búk - Buôn Ma Thuột	DTL	0.01	Xã Ea Tul	Thành phố Buôn Ma Thuột

15	Đường giao thông nối Quốc lộ 26 (km145+800) - QL14 - Tỉnh lộ 8 (điều chỉnh lại diện tích)	DGT	0.02	Các phường Tân Hòa, Tân An và xã Ea Tu	Thành phố Buôn Ma Thuột
16	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur	DTL	0.63	Xã Cư Êbur	Thành phố Buôn Ma Thuột
17	Nâng cấp hồ 201, xã Cư Êbur	DTL	0.53	Xã Cư Êbur	Thành phố Buôn Ma Thuột
18	Nhà máy điện gió tại huyện Cư M'gar, thị xã Buôn Hồ 3	DNL	2.60	Các xã Bình Thuận, Ea Siên, Cư Bao, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ (64,63 ha) và xã Ea Drong, huyện Cư M'gar (22,90 ha)	Thị xã Buôn Hồ và huyện Cư M'gar

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 20/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030, 02 dự án trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, như sau:

1. Dự án Nhà ở xã hội phường Tân Lợi:

- Tên dự án: Nhà ở xã hội phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột.
- Địa điểm dự án: Phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột;
- Diện tích đất dự án: Khoảng 3,87 ha (38.757,1m²);
- Quy mô đầu tư: Khu nhà ở xã hội liền kề thấp tầng (khoảng 261 căn).
- Hình thức lựa chọn: Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

2. Dự án Nhà ở xã hội xã Hòa Thắng:

- Tên dự án: Nhà ở xã hội xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột.
- Địa điểm tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 52, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột;
- Diện tích đất dự án: Khoảng 3.87ha (38.694,0 m²);
- Quy mô đầu tư: Khu nhà ở xã hội liền kề thấp tầng (khoảng 260 căn).
- Hình thức lựa chọn: Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư đô thị Tây Bắc II, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết thống nhất nội dung chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư đô thị Tây Bắc II, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, với nội dung sau:

1. Tên dự án: Khu dân cư đô thị Tây Bắc II, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

2. Địa điểm, ranh giới, quy mô của dự án:

a) Địa điểm: Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

b) Ranh giới:

+ Phía Bắc giáp: Đường quy hoạch 13m.

+ Phía Tây giáp: Đường Nguyễn Viết Xuân.

+ Phía Đông giáp: Khu đô thị Tây Bắc I.

+ Phía Nam giáp: Đường Trần Hưng Đạo.

c) Quy mô sử dụng đất: 27 ha.

d) Quy mô dân số: Khoảng 5.952 người (trong đó dân số khu vực đất ở mới khoảng 3.222 người).

3. Mục tiêu, hình thức đầu tư:

a) Mục tiêu đầu tư: Xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch.

b) Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

4. Nội dung chính của dự án:

a) Công việc thực hiện:

- Đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án theo quy hoạch được duyệt. Sau khi xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật, Chủ đầu tư bàn giao cho cơ quan nhà nước theo quy định.

- Đầu tư xây dựng công trình nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở biệt thự phố; Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thương mại.

- Đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội (nhà liên kế tái định cư và nhà chung cư xã hội); Công trình công cộng đơn vị ở (công trình giáo dục, công trình y tế, công trình công cộng hành chính): Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nhà đầu tư bàn giao lại cho địa phương đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội, công trình công cộng đơn vị ở theo quy định.

- Đối với nhà ở chỉnh trang: Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật bàn giao cho dân tự xây dựng các công trình nhà ở theo quy định.

b) Số lượng từng loại nhà ở cần đầu tư xây dựng:

- Nhà ở riêng lẻ (Nhà ở liên kế, Nhà ở biệt thự phố và nhà ở biệt thự) khoảng 624 căn, diện tích sàn xây dựng khoảng 268.789 m².

- Nhà ở xã hội (nhà liên kế tái định cư và nhà chung cư xã hội): khoảng 649 căn, diện tích sàn xây dựng khoảng 88.007 m². Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nhà đầu tư bàn giao lại cho địa phương đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội, công trình công cộng đơn vị ở theo quy định.

- Nhà ở chính trang: 111 căn, diện tích sàn xây dựng khoảng 61.660 m². Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật bàn giao cho dân tự xây dựng các công trình nhà ở theo quy định.

c) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở: khoảng 418.456 m².

d) Phương án triển khai thực hiện:

- Xây dựng hoàn thiện đồng bộ hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án theo quy hoạch và bàn giao cho cơ quan nhà nước theo quy định.

- Xây dựng công trình nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở biệt thự phố; xây dựng công trình trung tâm thương mại.

5. Tổng mức và nguồn vốn đầu tư dự án:

a) Tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền giải phóng mặt bằng): 2.161.792.708.000 đồng (*Hai nghìn, một trăm sáu mươi một tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm linh tám nghìn đồng*). Trong đó:

TT	Nội dung chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí xây dựng công trình nhà ở (biệt thự, biệt thự phố, nhà ở liên kế), trung tâm thương mại	1.785.515.708.000
2	Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (theo hồ sơ đề xuất)	376.277.000.000
Tổng		2.161.792.708.000

b) Nguồn vốn đầu tư: Chủ đầu tư cam kết tại Công văn số 30/2020/CV-VH/DA5 ngày 17 tháng 01 năm 2020, như sau:

- Vốn chủ sở hữu: 324.300.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tư tỷ, ba trăm triệu đồng*).

- Vốn huy động của Nhà đầu tư: 1.837.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, tám trăm ba mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng*).

6. Phương thức giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định hiện hành khác các liên quan.

7. Các công trình hạ tầng chủ đầu tư được quản lý hoặc phải chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành việc xây dựng: Chủ đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật sau đó chuyển giao cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện dự án:

a) Thời gian thực hiện dự án: 24 tháng (Từ năm 2020 đến năm 2022).

b) Tiến độ thực hiện dự án: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm phân kỳ đầu tư đảm bảo theo thời gian thực hiện dự án (Theo Hợp đồng thực hiện dự án).

9. Các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với dự án và điều kiện áp dụng: Dự án được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới
thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2); Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới thuộc thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2), với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Tạo quỹ đất để bán đấu giá thu ngân sách cho tỉnh theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo, hạn chế tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp.

2. Quy mô đầu tư dự án:

a) Nội dung đầu tư:

- Năng lực đầu tư:

+ San nền: Toàn bộ giai đoạn 2 của khu quy hoạch khoảng 10,61 ha.

+ Đường giao thông: 2,09177 km.

+ Hệ thống thoát nước mưa: cống thoát nước, giếng thu, giếng thăm.

+ Hệ thống cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng đường giao thông.

+ Hệ thống công kỹ thuật, vỉa hè, cây xanh.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Biển báo hiệu, vạch sơn.

+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy.

b) Quy mô đầu tư:

- Đường giao thông: Mặt đường Bê tông nhựa nóng:

+ Mặt đường: Cấp cao chủ yếu loại A2.

+ Mô đun đàn hồi yêu cầu tối thiểu: $E_{yc} > 120\text{MPa}$.

+ Tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn: 120kN.

- Hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống báo hiệu và an toàn giao thông.

- San nền, nền đường.

- Vỉa hè, cây xanh.

- Hệ thống điện chiếu sáng.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước thải.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư: 66.064.867.000 đồng (*Sáu mươi sáu tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), trong đó:

Chi phí xây dựng: 44.928.840.000 đồng;

Chi phí thiết bị: 621.426.000 đồng;

Chi phí quản lý dự án:	972.709.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.341.407.000 đồng;
Chi phí khác:	3.523.007.000 đồng;
Chi phí giải phóng mặt bằng:	2.000.000.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	10.677.478.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ứng vốn từ Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk.

6. Nguồn vốn hoàn ứng: Nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất thuộc dự án nêu trên.

7. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

8. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2020-2024.

9. Tiến độ thực hiện dự án: Theo kế hoạch ứng vốn từ Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk.

10. Quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3
Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về phương án phân bổ vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2020;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 nêu tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

Tổng nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 tăng từ khoảng: 23.662.805 triệu đồng lên khoảng: 23.903.125 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, cụ thể: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí tăng từ khoảng: 3.083.220 triệu đồng lên: 3.323.540 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 1.068.380 triệu đồng lên: 1.145.700 triệu đồng, tăng: 77.320 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển tăng từ: 720.180 triệu đồng lên: 795.200 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Vốn sự nghiệp tăng từ: 260.200 triệu đồng lên: 262.500 triệu đồng, tăng: 2.300 triệu đồng; Vốn trái phiếu Chính phủ là 88.000 triệu đồng); Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 2.014.840 triệu đồng lên khoảng: 2.177.840 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh đối ứng tăng từ: 720.180 triệu đồng lên: 883.180 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng; Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng là 260.200 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp

xã dự kiến khoảng 1.034.460 triệu đồng).

b) Điều chỉnh nguồn vốn để thực hiện Chương trình trong 02 năm (2019-2020) nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) tăng từ khoảng: 10.009.193 triệu đồng lên khoảng: 10.249.513 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, cụ thể: Vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí tăng từ khoảng: 1.565.279 triệu đồng lên: 1.805.599 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng; bao gồm: Ngân sách trung ương tăng từ: 640.110 triệu đồng lên: 717.430 triệu đồng, tăng 77.320 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển tăng từ: 494.710 triệu đồng lên: 569.730 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Vốn sự nghiệp tăng từ: 145.400 triệu đồng lên: 147.700 triệu đồng, tăng: 2.300 triệu đồng*); Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 925.169 triệu đồng lên: 1.088.169 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh đối ứng tăng từ: 411.580 triệu đồng lên: 574.580 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng; Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng là 148.018 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách huyện và ngân sách xã khoảng 365.571 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong 02 năm 2019-2020 nêu tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư phát triển nêu tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 906.290 triệu đồng lên: 1.144.310 triệu đồng, tăng: 238.020 triệu đồng (*Ngân sách trung ương tăng từ: 494.710 triệu đồng lên: 569.730 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng từ: 411.580 triệu đồng lên: 574.580 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng*);

- Nguyên tắc chung để phân bổ cho địa bàn các xã, các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn các xã:

+ Theo cơ cấu địa bàn:

* Điều chỉnh mức phân bổ 5% thành mức phân bổ tối đa 5% tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm 2019-2020 để thực hiện công tác khen thưởng cho các đơn vị trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

+ Theo cơ chế thực hiện công trình, dự án: Điều chỉnh mức phân bổ tối đa 35% thành mức phân bổ tối đa 45% trong tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh bố trí trong 02 năm 2019 - 2020, để bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường (dự án có kỹ thuật phức tạp thuộc các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt tập trung...) đầu tư trên địa bàn xã, liên xã;

65% thành *tối thiểu* 55% tổng vốn còn lại phân bổ cho các công trình, dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù (công trình có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng) đầu tư trên địa bàn thôn, buôn, nhằm thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của Chương trình.

b) Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp nêu tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

- Tổng nguồn vốn tăng từ: 293.418 triệu đồng lên: 295.718 triệu đồng, tăng 2.300 triệu đồng (*Ngân sách trung ương tăng từ: 145.400 triệu đồng lên: 147.700 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 148.018 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2016 -2020 được TTCP giao				Tổng kế hoạch huy động nguồn lực giai đoạn 2016 -2020									Năm 2016								
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:								
			ĐTPT	SN	TPCP		NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		
							NSTW		NSDP						TPCP	NSTW		NSDP				TPCP	
							ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT					SN
	TỔNG SỐ	1,145,700	795,200	262,500	88,000	23,903,125	795,200	262,500	1,917,640	260,200	88,000	3,298,400	5,884,542	11,396,643	4,545,236	19,900	28,400	271,266	23,189	71,000	506,400	1,048,171	2,576,910
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới					820	-	820	-	-	-	-	-	-	-								
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội					15,381,203	795,200	46,000	1,917,640	91,494	88,000	2,308,880	5,773,324	4,360,665	2,691,754	19,900		271,266	8,000	71,000	354,480	1,030,886	936,222
	Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình					70,694	-	46,000	-	24,694	-	-	-	-	-								
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân					7,885,719	-	122,820	-	12,788	-	989,520	111,218	6,649,373	1,784,744		15,990		215		151,920	17,285	1,599,334
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội					354,316	-	-	-	-	-	-	-	354,316	25,936								25,936
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn					95,335	-	30,545	-	64,790	-	-	-	-	11,000		7,000		4,000				
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn					46,108	-	-	-	46,108	-	-	-	-	2,278				2,278				
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn					35,650	-	17,430	-	18,220	-	-	-	-	1,230		1,230						

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề					41,474	-	1,285	-	7,900	-	-	-	32,289	19,603		285		3,900				15,418
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân					215	-	215	-	-	-	-	-	-	-								
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn					900	-	900	-	-	-	-	-	-	-								
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới					61,385	-	42,485	-	18,900	-	-	-	-	8,691	-	3,895	-	4,796	-	-		-
	Trong đó:					-	-	-	-	-	-	-	-	-									
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BN-VPDP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT					2,500	-	2,500	-	-	-												
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình					26,777	-	13,189	-	13,588	-	-	-	-	5,745		949		4,796				

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch năm 2017									Kế hoạch năm 2018									
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:								
			NSNN						Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn vay	NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			NSTW		NSDP		TPCP	NSTW					NSDP		TPCP					
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT					SN	ĐTPT		SN				
	TỔNG SỐ	4,875,448	93,870	40,400	283,932	30,143	17,000	698,000	892,370	2,819,733	4,232,928	111,700	46,000	422,291	58,850	-	698,000	896,087	2,000,000	
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	60		60							60		60							
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	2,792,130	93,870	5,300	283,932	8,000	17,000	488,600	870,985	1,024,443	2,718,570	111,700	6,600	422,291	17,000		488,600	872,379	800,000	
	Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình	5,300		5,300							6,600		6,600							
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	2,003,387		19,460		3,103		209,400	21,385	1,750,039	1,360,638		24,530		3,000		209,400	23,708	1,100,000	
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội	28,380								28,380	100,000								100,000	
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn	19,650		7,650		12,000					18,500		2,500		16,000					
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	7,040				7,040					13,450				13,450					
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	1,900		1,900							12,000		3,000		9,000					

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	17,121		250						16,871	-								
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	-									100		100						
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-									300		300						
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	5,780	-	5,780	-	-	-	-	-	-	9,310	-	8,910	-	400	-	-		-
	Trong đó:																		
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPĐP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT										2,000		2,000						
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình	1,920		1,920							2,550		2,150		400				

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Dự kiến kế hoạch năm 2019									Dự kiến kế hoạch năm 2020									Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		
			NSTW		NSDP		TPCP					NSTW		NSDP		TPCP					
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						
	TỔNG SỐ	4,937,637	175,900	62,900	379,716	74,009	-	698,000	1,547,112	2,000,000	5,311,876	393,830	84,800	560,435	74,009	-	698,000	1,500,802	2,000,000		
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	-									700		700	-							
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	3,406,676	175,900	10,200	379,716	29,247		488,600	1,523,013	800,000	3,772,073	393,830	23,900	560,435	29,247		488,600	1,476,061	800,000		
	Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình	22,547		10,200	-	12,347					36,247		23,900	-	12,347						
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	1,370,084		33,350	-	3,235		209,400	24,099	1,100,000	1,366,866		29,490	-	3,235		209,400	24,741	1,100,000		
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội	100,000			-					100,000	100,000			-					100,000		
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn	21,445		5,050	-	16,395					24,740		8,345	-	16,395						
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	11,670			-	11,670					11,670			-	11,670						
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	8,910		4,300	-	4,610					11,610		7,000	-	4,610						

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	2,350		350	-	2,000					2,400		400	-	2,000				
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	60		60	-						55		55	-					
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300		300	-						300		300	-					
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	16,142		9,290	-	6,852	-	-	-	21,462		14,610	-	6,852	-	-	-	-	
	Trong đó:													-					
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPDP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT	500		500															
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình	7,626		3,430		4,196					8,936		4,740	-	4,196				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 24/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án sắp xếp ổn định
dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng năm /2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 9849/BKHĐT-TH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện dự án cấp bách;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

a) Ổn định đời sống cho các hộ dân di cư tự do hiện có tại khu vực thôn Giang Thanh, thôn Giang Đông, xã Ea Đăh và số hộ tăng tự nhiên trong thời gian tới, bố trí đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tổ chức đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật đầu tư thâm canh phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu (xây dựng đường giao thông, điện, trường học, nhà văn hoá cộng đồng, sân thể thao,...).

2. Quy mô đầu tư dự án:

a) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Tổng chiều dài tuyến 8,20km. Quy cách nền 6,00m, mặt 4,00m; lề đường rộng 1,00m x 02 bên và hệ thống thoát nước.

- Giao thông liên thôn, nội thôn: Đầu tư 08 tuyến đường giao thông liên thôn kết nối các khu dân cư, dài 3km và hệ thống thoát nước.

- Cầu qua suối Ea Đăh: Quy mô Cầu bê tông cốt thép dự ứng lực 01 nhịp x 30,8m. Bề rộng cầu B=6,5m; K=5,5m.

b) Thủy lợi: Đầu tư 04 công trình đập dâng và 4,9km, kênh mương bê tông, cụ thể như sau:

- Đập dâng Giang Đông 1 (trên sông Ba): Kết cấu đập đất kết hợp Bê tông cốt thép;

- Đập dâng Giang Thanh 1 (trên suối Ea Đăh) và kênh mương (2,6km): Đầu tư hạng mục đập tràn bằng bê tông cốt thép và 2,6km kênh mương bê tông;

- Đập dâng Giang Thanh 2 (trên sông Ba) và kênh mương: Đầu tư hạng mục đập tràn bằng bê tông cốt thép và hệ thống kênh mương bê tông;

- Đập dâng Giang Đông 2 (trên suối Ea Đăh) và kênh mương (2,3km): Gồm hạng mục đập tràn bằng bê tông cốt thép và 2,3km kênh mương bê tông.

c) Nước sinh hoạt: Đầu tư 01 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung chung cho cả 02 thôn. Quy mô đầu tư gồm: 02 giếng khoan khai thác nước ngầm (01 giếng dự phòng); 01 máy bơm chìm và tủ điện điều khiển tự động; bể lọc khử sắt, mangan, canxi, magiê (tốc độ lọc 10 m³/h); bể chứa nước sạch 100 m³(kích thước: 5x10x2m), đài nước cao 7,5 m; nhà quản lý vận hành; hệ thống đường dẫn ống phân phối và kết nối vào hộ gia đình.

d) Giáo dục: Đầu tư xây dựng mới phòng học của 02 điểm Trường mầm non thôn Giang Thanh và Giang Đông, quy mô của mỗi điểm trường: Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng ; diện tích xây dựng 260m².

e) Các công trình phúc lợi công cộng khác: Đầu tư trụ sở thôn làm nơi hội họp và sinh hoạt văn hóa cộng đồng, sân thể thao, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Giang Thanh.

g) Hỗ trợ phát triển sản xuất và đời sống: Huy động và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác hỗ trợ người dân về tập huấn khoa học kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón và công cụ sản xuất để người dân phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống (Hỗ trợ các chính sách trực tiếp cho người dân theo Thông tư số 03/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ).

h) Hỗ trợ thu hồi đất: Khu vực thu hồi để xây dựng các công trình giao thông hiện chủ yếu là cây hàng năm, cây điều, cà phê và một số diện tích lúa, tổng diện tích đất thu hồi là 9,85ha.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 168.000.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng*), trong đó:

Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư:	10.000.000.000 đồng;
Chi phí xây dựng:	111.672.204.000 đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.977.911.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	8.509.341.000 đồng;
Chi phí khác:	4.106.927.000 đồng;
Chi phí hỗ trợ:	16.460.890.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	15.272.727.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ea Đăh, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Theo tiến độ bố trí vốn của dự án.

9. Quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc

triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 25/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do
tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 9849/BKHĐT-TH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện dự án cấp bách;

Xét Tờ trình số 66 /TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

a) Cấp đủ đất ở, đất sản xuất cho 484 hộ, 2510 nhân khẩu thuộc đối tượng trong vùng dự án, đảm bảo cho các hộ dân ổn định tại chỗ và đời sống thuộc các thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, thôn Sơn Điền và thôn Thanh Thủy, xã Vụ Bản. Bố trí đất ở, ổn định đất sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quy mô đầu tư dự án:

a) Giao thông:

- Xây dựng Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản. Quy mô chiều dài cầu 06 nhịp*33m = 198m và đường dẫn hai đầu cầu;

- Giao thông nội vùng: Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường giao thông nội vùng thôn 12, thôn 9, thôn Hồ Voi, thôn Thanh Thủy, thôn Sơn Điền, với tổng chiều dài 6,0km; Đường giao thông trục chính vào khu dân cư thôn 12 và thôn Hồ Voi, với tổng chiều dài L=7,0km.

b) Thủy lợi

- Đầu tư hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính bắc nhánh kênh B35 của hồ Krông Pách Thượng dẫn về xã Vụ Bản đi khu định canh định cư. Tổng chiều dài tuyến kênh dẫn chính khoảng 10,5km; kết cấu bằng bê tông cốt thép;

- Đầu tư hệ thống kênh nội đồng: Tổng chiều dài kênh 12km, kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép.

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư:

- Hệ thống giao thông: Đầu tư đường trong khu dân cư dài khoảng 7,0km nền đường rộng 5m, mặt đường 3,5m và cống thoát nước, hệ thống thoát nước;

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt;

- Cơ sở giáo dục - đào tạo và công trình phúc lợi: Xây dựng 01 trường tiểu học tại thôn 12, quy mô gồm 06 phòng học và 02 trường mẫu giáo tại 02 điểm thôn 12 và thôn Hồ Voi quy mô 02 phòng học; tường rào, cổng ngõ và hệ thống sân đường nội bộ.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 318.700.000.000 đồng (*Ba trăm mười tám tỷ, bảy trăm triệu đồng*), trong đó:

Chi phí giải phóng mặt bằng: 49.000.000.000 đồng;

Chi phí xây dựng: 218.500.000.000 đồng;

Chi phí quản lý dự án:	3.725.216.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	14.884.803.000 đồng;
Chi phí khác:	5.385.036.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	30.204.945.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Theo tiến độ bố trí vốn của dự án.

9. Quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 26/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư dự án Di dân khẩn cấp
vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7,
thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 9849/BKHĐT-TH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện dự án cấp bách;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

a) Vùng dự án là địa bàn trũng sâu thường xuyên bị ngập úng do mưa, bão. Qua thống kê có 476 hộ dân thường xuyên bị ngập úng khi mưa bão xảy ra, trong đó có 20

hộ dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng và cần phải di dời đến nơi ở mới. Do đó, dự án đầu tư phục vụ ổn định đời sống cho 476 hộ, 1.837 nhân khẩu thuộc các thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt. Bố trí đất ở cho 20 hộ thuộc diện ảnh hưởng nghiêm trọng do mưa lũ.

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng: Đường giao thông, cầu, cống, trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng nhằm phục vụ cho nhu cầu đi lại giao thương, tránh lũ...

2. Quy mô đầu tư dự án:

a) Công trình giao thông:

- Xây dựng nâng cấp tuyến đường liên xã từ Ya Tờ Mốt đi Ea R'Ve (đoạn từ thôn 7 đến thôn 12, xã Ya Tờ Mốt) dài 3,0km tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A;

- Tuyến đường nội vùng thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12, tổng chiều dài tuyến L = 6,4km tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B;

- Xây dựng mới Cầu thôn 1 chiều dài L=28m, rộng B=7m (mặt 6m; phần lan can 2*0.5m) và đường dẫn hai bên đầu cầu;

- Xây dựng mới Cầu thôn 4 (Cầu 12) chiều dài L=24m, rộng B=7m (mặt là 6m; phần lan can 2*0.5m) và đường dẫn hai bên đầu cầu;

- Xây dựng mới cống bản (Cầu Đắc Pék), kích thước 3x3m, quy mô vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93.

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

Xây dựng 02 điểm dân cư đảm bảo bố trí tái định cư cho 20 hộ dân (bao gồm san lấp mặt bằng, xây dựng đường giao thông; công trình cấp điện, công trình cấp nước...). Tổng diện tích 2ha.

c) Công trình giảm ngập, tránh trú bão lũ:

- Trường Mầm non thôn 9: Xây dựng mới nhà hiệu bộ kết hợp nhà tránh, trú bão lũ 02 tầng với quy mô diện tích khoảng 300m², gồm 06 phòng; xây dựng nhà ăn, bếp ăn diện tích dự kiến 160m², hệ thống sân, đường nội bộ, khu vực hoạt động vui chơi giải trí, tường rào cổng ngõ.

- Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn thuộc thôn 11: Xây dựng mới nhà hiệu bộ quy mô 02 tầng 05 phòng với tổng diện tích khoảng 200m²; hệ thống sân trường và đường nội bộ; sân, tường rào, hệ thống tiêu thoát nước.

- Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng: Xây dựng 01 nhà văn hóa cộng đồng tại thôn 11, nhà cấp IV với diện tích 100m²; sân, cổng, tường rào.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 126.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ đồng), trong đó:

Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng:	2.000.000.000 đồng;
Chi phí xây dựng:	100.705.000.000 đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.971.804.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.145.939.000 đồng;

Chi phí khác: 2.344.943.000 đồng;

Chi phí dự phòng: 11.832.314.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ya Tờ Mót, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Theo tiến độ bố trí vốn của dự án.

9. Quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 27/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót,
xã Cư Pui, huyện Krông Bông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 9849/BKHĐT-TH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 cho một số Bộ và địa phương thực hiện dự án cấp bách;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư:

a) Ổn định đời sống cho 171 hộ, 946 nhân khẩu là đồng bào di cư tự do ngoài kế hoạch của khu vực dân cư Ea Rót, xã Cư Pui. Bố trí đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân.

2. Quy mô đầu tư:

a) Giao thông:

- Đầu tư xây dựng mới đường giao thông trục chính vào vùng dự án, dài 8,52Km. Quy mô tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B;

- Cầu thôn Ea Lang: Cầu bê tông cốt thép dự ứng lực 03 nhịp x 33,0m. Bề rộng cầu B=7,5m; K=6,5m.

b) Giáo dục: Tiểu học đầu tư xây dựng 06 phòng học kiên cố và hệ thống sân đường nội bộ, cổng tường rào, công trình vệ sinh, phòng chức năng. Quy mô dự kiến: Nhà tiêu chuẩn cấp III, 02 tầng, diện tích xây dựng 250,92m², diện tích sân 503,90m².

Mầm non đầu tư khép kín 02 phòng học và công trình vệ sinh chung, hệ thống sân đường nội bộ, cổng tường rào, nước sinh hoạt. Quy mô dự kiến: Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng, diện tích xây dựng 260,00m².

c) Các công trình phúc lợi công cộng khác: Nhà sinh hoạt văn hoá tiêu chuẩn nhà cấp IV; tường rào, sân đường nội bộ bê tông xi măng, bồn hoa, cỏ và cây cảnh; trang thiết bị âm thanh, truyền hình, bàn ghế.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 156.900.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*).

Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư:	10.000.000.000 đồng;
Chi phí xây dựng:	111.612.854.000 đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.477.244.000 đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.549.108.000 đồng;
Chi phí khác:	3.979.559.000 đồng;
Chi phí hỗ trợ:	8.017.599.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	14.263.636.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách trung ương.
6. Địa điểm thực hiện dự án: xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.
7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.
8. Tiến độ thực hiện dự án: Theo tiến độ bố trí vốn của dự án.
9. Quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các bộ ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 47 /TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

Tổng nguồn vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 tăng từ khoảng: 8.758.500 triệu đồng lên khoảng: 9.047.045 triệu đồng, tăng: 288.545 triệu đồng; trong đó:

Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí trực tiếp cho Chương trình tăng từ khoảng: 558.207 triệu đồng lên: 846.752 triệu đồng, tăng: 288.545 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 500.648 triệu đồng lên: 769.193 triệu đồng, tăng: 268.545 triệu đồng; Ngân sách địa phương tăng từ: 57.559 triệu đồng lên: 77.559 triệu đồng, tăng 20.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh nguồn vốn để thực hiện Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) tăng từ khoảng: 3.848.707 triệu đồng lên khoảng: 4.128.444 triệu đồng, tăng: 279.737 triệu đồng; trong đó:

Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương bố trí trực tiếp cho Chương trình tăng từ: 229.609 triệu đồng lên: 509.346 triệu đồng, tăng: 279.737 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 192.217 triệu đồng lên: 451.954 triệu đồng, tăng: 259.737 triệu đồng; Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 37.392 triệu đồng lên: 57.392 triệu đồng, tăng: 20.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các dự án thành phần của Chương trình cho 02 năm 2019-2020 nêu tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư phát triển nêu tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 135.341 triệu đồng lên: 377.702 triệu đồng, tăng: 242.361 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng từ: 118.123 triệu đồng lên 340.484 triệu đồng, tăng: 222.361 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng từ: 17.218 triệu đồng lên: 37.218 triệu đồng, tăng: 20.000 triệu đồng).

- Bổ sung nội dung phân bổ: Thực hiện Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo thuộc Dự án 1. Chương trình 30a.

b) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn sự nghiệp nêu tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 90.441 triệu đồng lên: 127.817 triệu đồng, tăng: 37.376 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng từ: 74.094 triệu đồng lên: 111.470 triệu đồng, tăng: 37.376 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 16.347 triệu đồng).

- Bổ sung nội dung phân bổ: Thực hiện các tiểu dự án trong dự án thành phần của Dự án 1. Chương trình 30a, gồm: Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo - Thực hiện nội dung duy tu bảo dưỡng; Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 05 năm (2016 -2020) Thủ tướng Chính phủ giao			Tổng kế hoạch huy động nguồn lực giai đoạn 5 năm (2016 -2020)								Năm 2016							
					Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:							
						NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn vay	NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP												
		ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN	ĐTPT					SN						
	TỔNG SỐ	769,193	559,542	209,651	9,047,045	559,542	209,651	61,212	16,347	22,126	1,430,328	6,747,839	1,379,285	68,800	24,431	-	-	2,900	177,875	1,105,279
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	222,242	176,058	46,184	237,242	176,058	46,184	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				200,229	176,058	9,171	15,000	-	-	-	-								
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				35,233	-	35,233	-	-	-	-	-								
1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				1,780	-	1,780	-	-	-	-	-								
2	Dự án 2 - Chương trình 135	521,104	383,484	137,620	2,005,048	383,484	137,620	46,212	16,347	21,835	1,399,550	-	267,546	68,800	23,181	-	-	2,800	172,765	-

2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-			1,691,338	383,484	23,958	46,212	-	20,875	1,216,809	-	218,849	68,800	3,731		2,000	144,318	
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-	-	-	297,513	-	97,625	-	16,347	800	182,741	-	46,032	-	16,785	-	-	800	28,447
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	-			282,909	-	85,021	-	14,347	800	182,741	-	46,032		16,785		800	28,447	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-			14,604	-	12,604	-	2,000	-		-	-						
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-			16,197	-	16,037	-	-	160		-	2,665		2,665				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	-	-	-	11,090	-	10,799	-	-	291		-	600	-	500	-	-	100	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	-			4,190	-	4,190	-	-	-		-	-						
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-			6,900	-	6,609	-	-	291		-	600		500		100		

4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	12,823	-	8,786	-	-	-	4,037	-	815	-	300	-	-	-	515	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	-			6,578	-	2,541	-	-	-	4,037	-	685		170				515	
4.2	Giảm nghèo về thông tin	-			6,245	-	6,245	-	-	-		-	130		130					
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	-			33,003	-	6,262	-	-	-	26,741	-	5,045		450				4,595	

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Năm 2017								Năm 2018							
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
			NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			NSTW		NSDP						NSTW		NSDP				
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			
	TỔNG SỐ	1,706,901	67,493	27,296	9,778	-	4,418	382,109	1,215,807	1,832,416	82,765	46,454	10,389	-	4,474	350,946	1,337,388
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	-	-	-	-	-	-	-	-	8,808	-	8,808	-	-	-	-	-
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo									3,837		3,837					
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo									4,811		4,811					
1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									160		160					

2	Dự án 2 - Chương trình 135	480,448	67,493	23,771	9,778	-	4,227	375,179	-	466,941	82,765	30,515	10,389	-	4,474	338,798	-
2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	399,303	67,493	4,171	9,778		4,067	313,794		379,534	82,765	4,624	10,389		4,474	277,282	
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	79,208	-	17,823	-	-	-	61,385	-	82,731	-	21,215	-	-	-	61,516	-
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	79,208		17,823				61,385		78,488		16,972				61,516	-
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-								4,243		4,243					-
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	1,937		1,777			160			4,676		4,676					-
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	1,976	-	1,785	-	-	191	-	-	2,493	-	2,493	-	-	-	-	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	785		785						997		997					-

3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,191		1,000			191			1,496		1,496					-
4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3,347	-	925	-	-	-	2,422	-	4,469	-	3,369	-	-	-	1,100	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	2,762		340				2,422		1,659		559				1,100	-
4.2	Giảm nghèo về thông tin	585		585						2,810		2,810					-
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	5,323		815				4,508		12,317		1,269				11,048	-

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Năm 2019								Năm 2020									
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:								
			NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		Ghi chú
			NSTW		NSDP						NSTW		NSDP						
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN					
	TỔNG SỐ	2,028,761	195,860	55,017	10,389	8,200	4,921	283,248	1,471,126	2,099,682	144,624	56,453	30,656	8,147	5,413	236,150	1,618,239		
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	127,539	107,982	19,557	-	-	-	-	-	100,895	68,076	17,819	15,000	-	-	-	-		
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	109,782	107,982	1,800	-	-	-	-	-	86,610	68,076	3,534	15,000	-	-	-	-		
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	16,937	-	16,937	-	-	-	-	-	13,485	-	13,485	-	-	-	-	-		

1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	820		820	-	-				800		800	-	-				
2	Dự án 2 - Chương trình 135	417,043	87,878	28,997	10,389	8,200	4,921	276,658		373,070	76,548	31,156	15,656	8,147	5,413	236,150		
2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	359,747	87,878	5,777	10,389	-	4,921	250,782		333,905	76,548	5,655	15,656	-	5,413	230,633		
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	54,335	-	20,259	-	8,200		25,876		35,207	-	21,543	-	8,147	-	5,517		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	49,283		16,207	-	7,200		25,876		29,898		17,234	-	7,147		5,517		
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	5,052		4,052	-	1,000				5,309		4,309	-	1,000				
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	2,961		2,961						3,958		3,958						

3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	2,823	-	2,823	-	-	-	-	3,198	-	3,198	-	-	-	-	-	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1,129		1,129	-				1,279		1,279	-					
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,694		1,694	-				1,919		1,919						
4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2,028	-	2,028	-	-	-	-	2,164	-	2,164	-	-	-	-	-	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	608		608	-	-			864		864	-	-				
4.2	Giảm nghèo về thông tin	1,420		1,420	-	-			1,300		1,300	-	-				
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	8,202		1,612				6,590	2,116		2,116						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng